

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLM

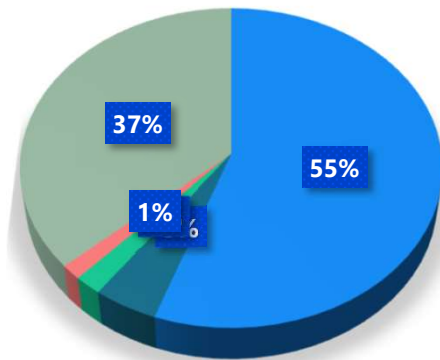
## CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX)

Ngành: Khai khoáng

Giá	56,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-11.8%	-7.9%	-2.8%

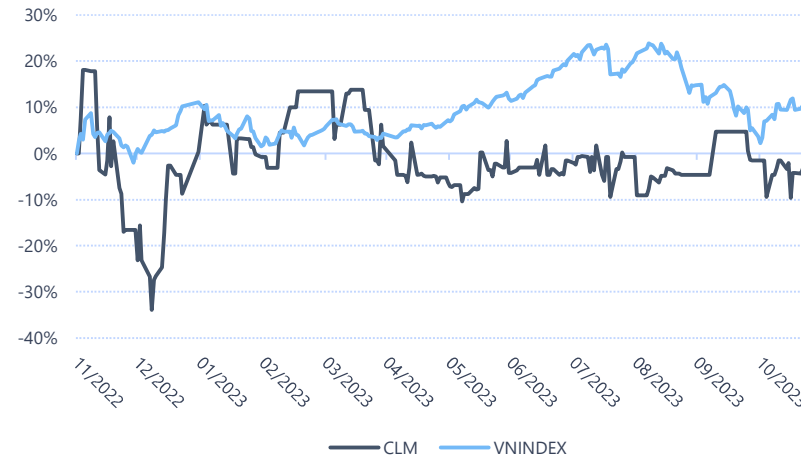
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,220 - 71,882
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	616
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,255
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.40

### Cơ cấu cổ đông



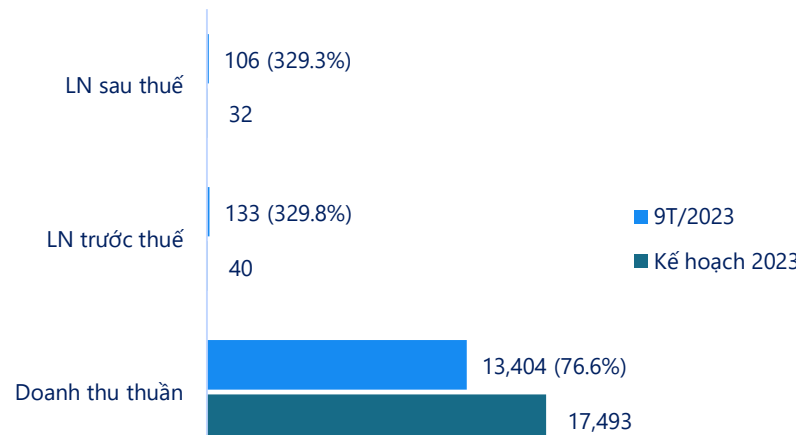
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần  
Q3 2023

4,171.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 347.4 | +9.1%  
Cùng kỳ: ↗ 1,123.4 | +36.9%

DT thuần  
Lũy kế 9T/2023

13,403.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3,376.4 | +33.7%

LN thuần  
Q3 2023

28.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 39.4 | -57.9%  
Cùng kỳ: ↗ 17.6 | +159.7%

LN thuần  
Lũy kế 9T/2023

123.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 244.0 | -66.5%

LNTT  
Q3 2023

36.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 39.4 | -57.9%  
Cùng kỳ: ↗ 25.5 | +226.3%

LNTT  
Lũy kế 9T/2023

132.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 234.6 | -63.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,171.6</b>	<b>3,048.1</b>	<b>36.9%</b>	<b>13,403.7</b>	<b>10,027.3</b>	<b>33.7%</b>
Giá vốn hàng bán	4,053.2	2,972.5	36.4%	13,007.5	9,370.7	38.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>118.3</b>	<b>75.6</b>	<b>56.5%</b>	<b>396.1</b>	<b>656.6</b>	<b>-39.7%</b>
Doanh thu HĐTC	23.7	14.9	59.6%	61.7	32.1	92.3%
Chi phí tài chính	31.0	21.5	44.0%	59.5	41.5	43.4%
Chi phí lãi vay	15.4	5.4	186.2%	35.8	9.1	294.6%
Chi phí bán hàng	48.9	40.6	20.4%	162.0	199.8	-18.9%
Chi phí QLDN	33.7	17.4	93.8%	113.2	80.3	40.9%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.6</b>	<b>11.0</b>	<b>159.7%</b>	<b>123.2</b>	<b>367.2</b>	<b>-66.5%</b>
LN khác	8.2	0.3	3094.2%	9.4	0.0	44394.3%
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.8</b>	<b>11.3</b>	<b>226.3%</b>	<b>132.6</b>	<b>367.2</b>	<b>-63.9%</b>
Thuế TNDN	7.4	2.3	229.1%	26.7	73.9	-63.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.3</b>	<b>9.0</b>	<b>225.6%</b>	<b>105.9</b>	<b>293.3</b>	<b>-63.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>29.3</b>	<b>9.0</b>	<b>225.6%</b>	<b>105.9</b>	<b>293.3</b>	<b>-63.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	145.0	96.0	2.0	920.9	551.5	282.7			
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1				
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	264.2	-	166.0	-	52.1	881.9	-	510.5	-	308.6
Lưu chuyển tiền thuần	119.3	-	69.9	-	49.9	-	38.8	41.2	-	25.7

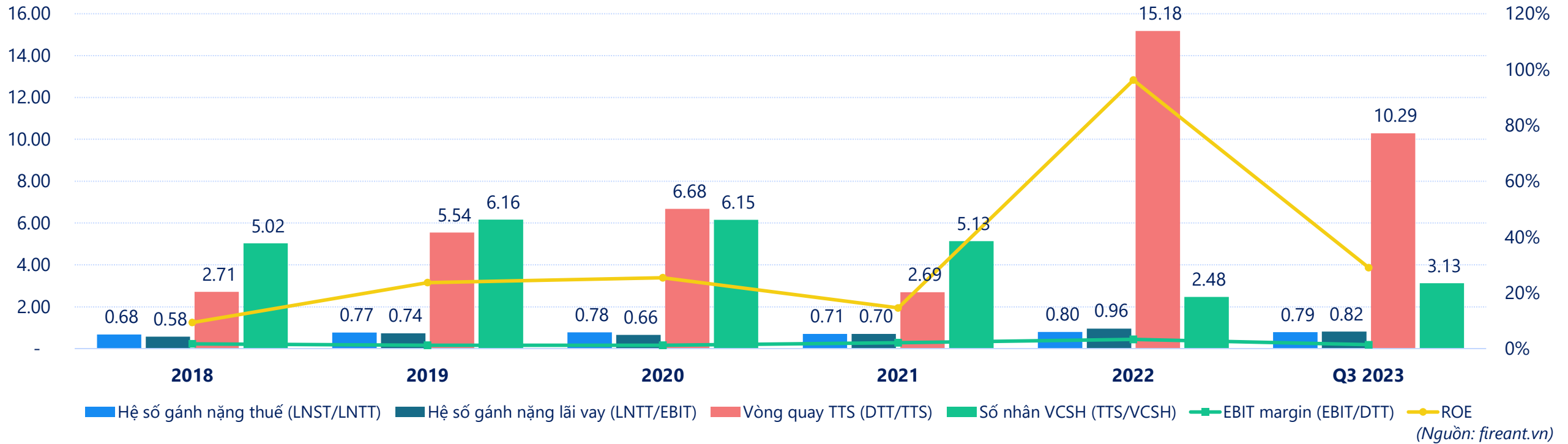
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,883.5</b>	<b>877.7</b>	<b>114.6%</b>	<b>96.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	41.8	65.1	-35.8%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	831.8	126.5	557.3%	42.5%
Hàng tồn kho	1,003.6	670.3	49.7%	51.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.3	15.8	-60.0%	0.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>74.5</b>	<b>78.1</b>	<b>-4.6%</b>	<b>3.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	3.3	3.3	-1.6%	0.2%
Tài sản cố định	-	-	-	0.0%
Bất động sản đầu tư	71.2	74.7	-4.7%	3.6%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	-	0.0	-100.0%	0.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,958.0</b>	<b>955.8</b>	<b>104.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,386.8</b>	<b>446.5</b>	<b>210.6%</b>	<b>70.8%</b>
Nợ ngắn hạn	1,381.8	441.5	213.0%	70.6%
Nợ vay ngắn hạn	273.9	178.2	53.7%	14.0%
Nợ dài hạn	5.0	5.1	-0.3%	0.3%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>571.2</b>	<b>509.3</b>	<b>12.2%</b>	<b>29.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	571.2	509.3	12.2%	29.2%

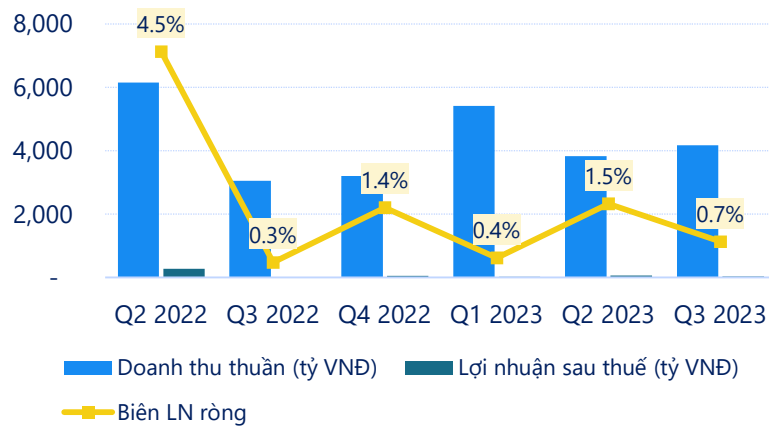
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLM

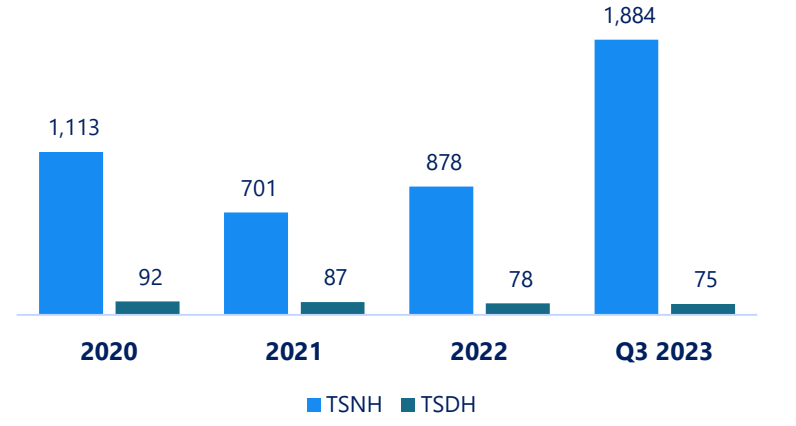
## Phân tích Dupont



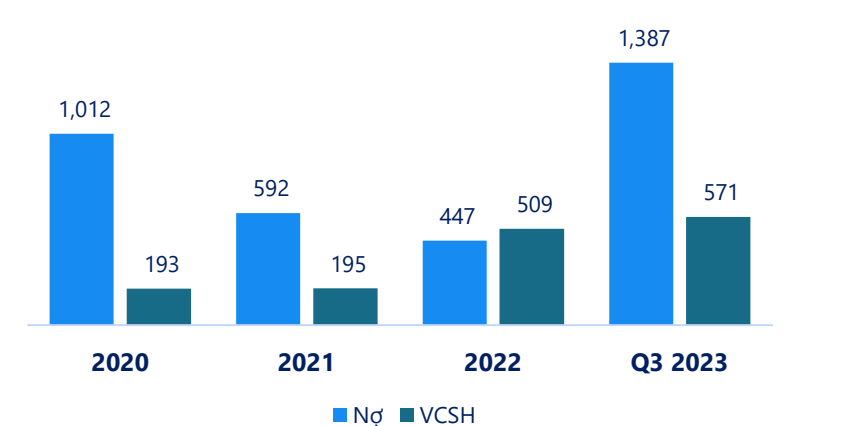
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLM

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.0%	0.7%	0.8%	1.5%	3.2%	1.1%
Biên LNST (TTM)	0.7%	0.7%	0.6%	1.1%	2.6%	0.9%
Biên LN EBIT (TTM)	1.8%	1.2%	1.2%	2.1%	3.3%	1.4%
ROE (TTM)	9.4%	23.7%	25.4%	14.6%	96.2%	29.0%
ROA (TTM)	1.9%	3.8%	4.1%	2.8%	38.9%	9.3%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	85.5	30.4	25.0	82.0	7.8	15.8
Số ngày nắm giữ HTK	17.8	23.6	22.8	40.8	12.8	4.6
Số ngày phải trả NCC	49.6	18.2	16.0	41.2	5.1	12.4
Vòng quay TSCĐ	1,734.2	6,503.2	14,258.1	10,367.4	182,177.1	#####
Vòng quay TTS	134.5	65.8	54.7	135.8	24.1	35.5

## Thanh khoản

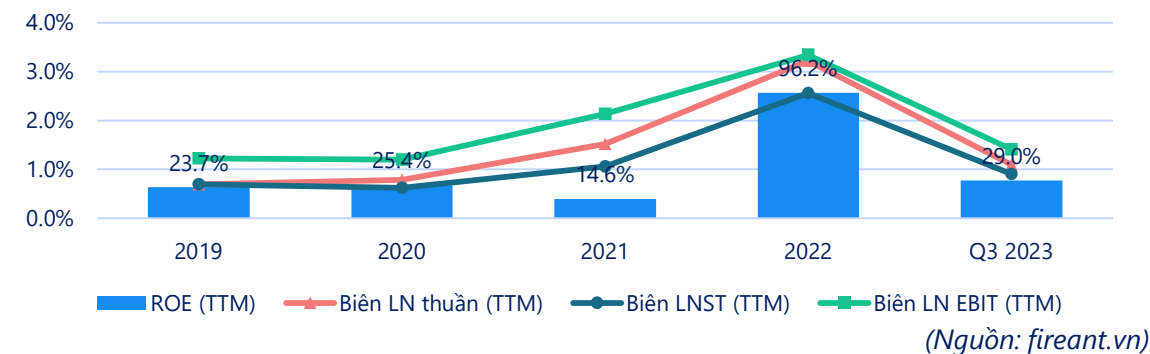
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.2	2.0	1.4
Khả năng TT nhanh	0.9	0.4	0.8	0.8	0.4	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.4	3.8	3.0	3.4	27.2	5.4

## Nhóm chỉ số định giá

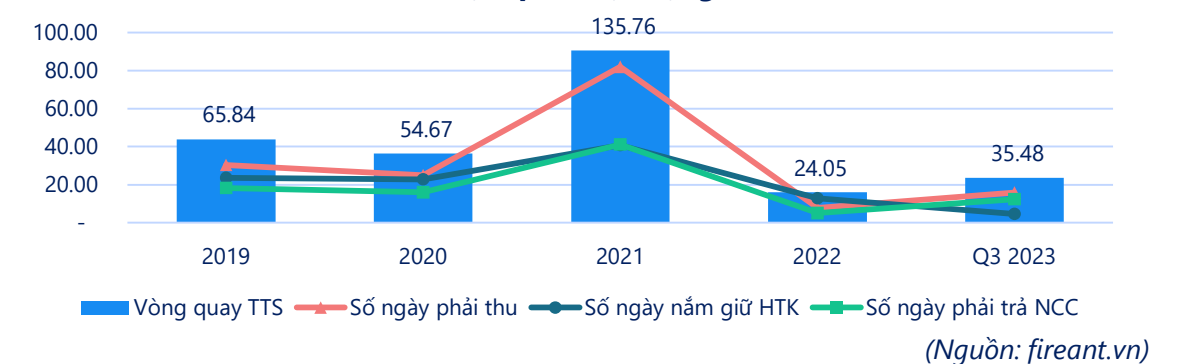
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,236	3,413	4,208	2,574	30,803	13,634
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,232	15,576	17,589	17,718	46,296	51,926
P/E	11.3	6.1	5.5	11.8	1.6	4.3
P/B	1.1	1.3	1.3	1.7	1.1	1.1
P/S	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0

(Nguồn: fireant.vn)

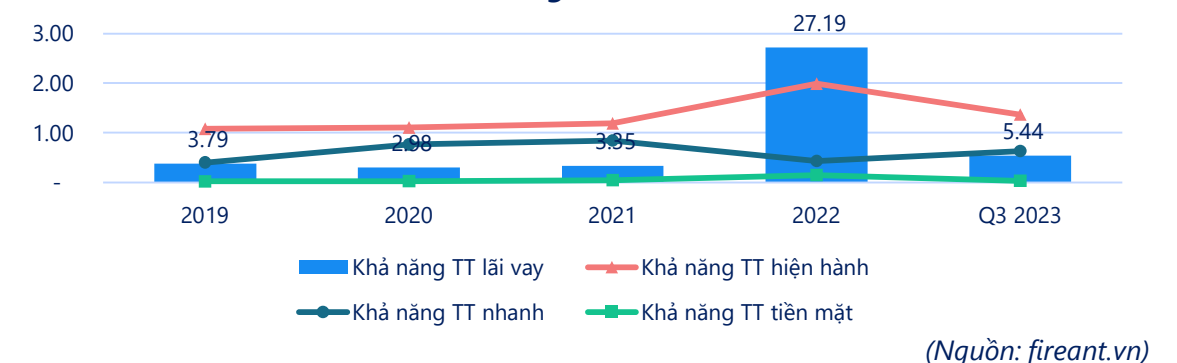
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



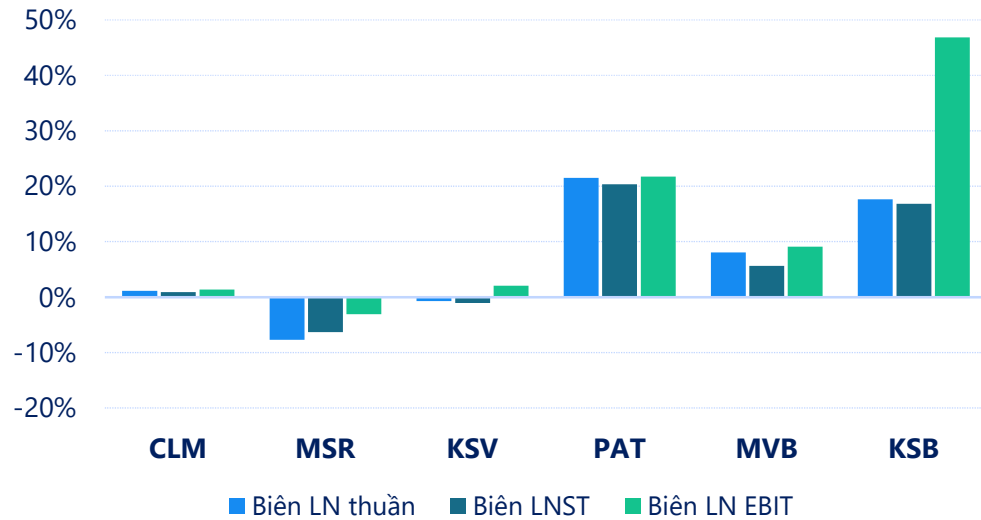
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>CLM</b>	13,403.7	33.7%	105.9	-63.9%	0.8%	2.9%
<b>MSR</b>	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
<b>KSV</b>	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
<b>PAT</b>	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
<b>MVB</b>	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
<b>KSB</b>	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

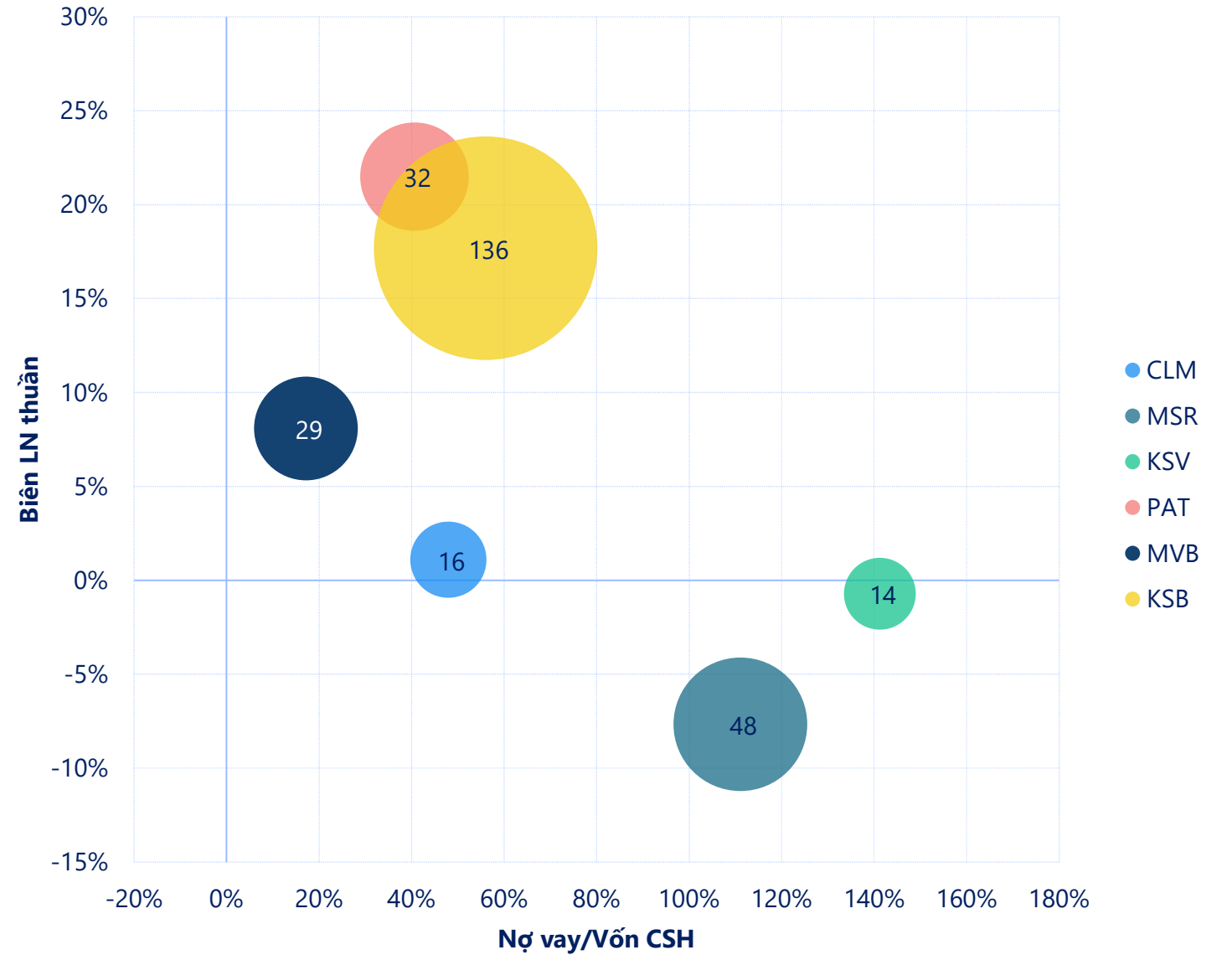
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)